CÔNG TY TNHH VERDURE JADERST VIỆT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VERDURE JADERST VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VERDURE JADERST VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VERDURE JADERST VIETNAM CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109291861

3. Ngày thành lập: 05/08/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 08, Ngách 105/2A, Ngõ 75 Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *0985724604* Fax:

Email: Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Quảng cáo (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	*7310*
2.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	*7320*
3.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	*7410*
4.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	*7420*
5.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lượng; Tư vấn chứng khoán)	*7490*
6.	Hoạt động thú y	*7500*
7.	Cho thuê xe có động cơ	*7710*
8.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	*7721*
9.	Cho thuê băng, đĩa video	*7722*
10.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	*7729*
11.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	*7730*
12.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm)	*7810*
13.	Đại lý du lịch	*7911*

14.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành nội địa.	*7912*
15.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	*7990*
16.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	*8020*
17.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	*8110*
18.	Vệ sinh chung nhà cửa	*8121*
19.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	*8129*
20.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	*8211*
21.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	*8219*
22.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ họp báo)	*8230*
23.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	*4799*
24.	Dịch vụ đóng gói	*8292*
25.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	*8299*
26.	Giáo dục nhà trẻ (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) Chi tiết: Cơ sở giáo dục nhà trẻ tư thục	*8511*
27.	Giáo dục mẫu giáo (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) Chi tiết: Cơ sở giáo dục nhà trẻ tư thục	*8512*
28.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)	*8559*
29.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn du học.	*8560*
30.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	*8620*
31.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng Chi tiết: Dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ	*8692*
32.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	*8699*
33.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	*9000*
34.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	*9312*

35.	Hoạt động thể thao khác (Trừ hoạt động của các liên đoàn thể thao và các ban điều lệ)	*9319*
36.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	*9511*
37.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	*9512*
38.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	*9521*
39.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	*9522*
40.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	*9523*
41.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	*9524*
42.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	*9529*
43.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	*9620*
44.	Trồng lúa	*0111*
45.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	*0112*
46.	Trồng cây lấy củ có chất bột	*0113*
47.	Trồng cây mía	*0114*
48.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	*0115*
49.	Trồng cây lấy sợi	*0116*
50.	Trồng cây có hạt chứa dầu	*0117*
51.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	*0118*
52.	Trồng cây hàng năm khác	*0119*
53.	Trồng cây ăn quả	*0121*
54.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	*0122*
55.	Trồng cây điều	*0123*
56.	Trồng cây hồ tiêu	*0124*
57.	Trồng cây cao su	*0125*
58.	Trồng cây cà phê	*0126*
59.	Trồng cây chè	*0127*
60.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	*0128*
61.	Trồng cây lâu năm khác	*0129*
62.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	*0131*
63.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	*0132*
64.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	*0141*
65.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	*0142*
66.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	*0144*
67.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	*0145*
68.	Chăn nuôi gia cầm	*0146*
69.	Chăn nuôi khác	*0149*
70.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	*0150*
71.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	*0161*

72.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	*0162*
73.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	*0163*
74.	Xử lý hạt giống để nhân giống	*0164*
75.	Săn bắt, đánh bẫy và hoạt động dịch vụ có liên quan	*0170*
76.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	*0210*
77.	Khai thác gỗ	*0220*
78.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	*0231*
79.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	*0232*
80.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	*0240*
81.	Khai thác thuỷ sản biển	*0311*
82.	Khai thác thuỷ sản nội địa	*0312*
83.	Nuôi trồng thuỷ sản biển	*0321*
84.	Nuôi trồng thuỷ sản nội địa	*0322*
85.	Khai thác và thu gom than cứng	*0510*
86.	Khai thác và thu gom than non	*0520*
87.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	*0810*
88.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	*0891*
89.	Khai thác và thu gom than bùn	*0892*
90.	Khai thác muối	*0893*
91.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	*0990*
92.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)	*1010*
93.	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)	*1020*
94.	Chế biến và bảo quản rau quả	*1030*
95.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	*1040*
96.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	*1050*
97.	Xay xát và sản xuất bột thô	*1061*
98.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	*1062*
99.	Sản xuất các loại bánh từ bột	*1071*
100.	Sản xuất đường	*1072*
101.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	*1073*
102.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	*1074*
103.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	*1075*
104.	Sản xuất chè	*1076*
105.	Sản xuất cà phê	*1077*

106.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe; - Sản xuất thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	*1079*
107.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	*1080*
108.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	*1101*
109.	Sản xuất rượu vang (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	*1102*
110.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	*1103*
111.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	*1104*
112.	Sản xuất sợi	*1311*
113.	Sản xuất vải dệt thoi	*1312*
114.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	*1313*
115.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	*1391*
116.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	*1392*
117.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	*1393*
118.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	*1394*
119.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	*1399*
120.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	*1410*
121.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	*1420*
122.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	*1430*
123.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	*1511*
124.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	*1512*
125.	Sản xuất giày, dép	*1520*
126.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	*1610*
127.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	*1621*
128.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	*1622*
129.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	*1623*
130.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	*1629*
131.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	*1701*
132.	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	*1702*
133.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	*1709*
134.	In ấn	*1811*
135.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	*1812*

136.	Sao chép bản ghi các loại	*1820*
137.	Sản xuất than cốc (Trừ các loại nhà nước cấm)	*1910*
138.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (Trừ các loại nhà nước cấm)	*1920*
139.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Trừ các loại nhà nước cấm)	*2012*
140.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	*2013*
141.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	*2022*
142.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: - Sản xuất mỹ phẩm ; - Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.	*2023*
143.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh pháo hoa, chất nổ bao gồm ngòi nổ, pháo sáng,....)	*2029*
144.	Sản xuất sợi nhân tạo	*2030*
145.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết : - Sản xuất thuốc - Sản xuất thuốc cổ truyền.	*2100*
146.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	*2211*
147.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	*2219*
148.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	*2220*
149.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	*2310*
150.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	*2391*
151.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	*2392*
152.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	*2393*
153.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	*2394*
154.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	*2395*
155.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	*2396*
156.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	*2399*
157.	Sản xuất sắt, thép, gang	*2410*
158.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ hoạt động sản xuất vàng miếng, vàng nguyên liệu)	*2420*
159.	Đúc sắt, thép	*2431*
160.	Đúc kim loại màu (Trừ hoạt động sản xuất vàng miếng, vàng nguyên liệu)	*2432*

161.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	*2511*
162.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	*2512*
163.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	*2513*
164.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	*2591*
165.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	*2592*
166.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	*2593*
167.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huân huy chương)	*2599*
168.	Sản xuất linh kiện điện tử	*2610*
169.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	*2620*
170.	Sản xuất thiết bị truyền thông	*2630*
171.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	*2640*
172.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	*2651*
173.	Sản xuất đồng hồ	*2652*
174.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	*2670*
175.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	*2680*
176.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	*2710*
177.	Sản xuất pin và ắc quy	*2720*
178.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	*2731*
179.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	*2732*
180.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	*2733*
181.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	*2740*
182.	Sản xuất đồ điện dân dụng	*2750*
183.	Sản xuất thiết bị điện khác	*2790*
184.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	*2812*
185.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	*2813*
186.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	*2814*
187.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	*2815*
188.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	*2816*
189.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	*2817*
190.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	*2818*
191.	Sản xuất máy thông dụng khác	*2819*
192.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	*2821*
193.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	*2822*
194.	Sản xuất máy luyện kim	*2823*
195.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	*2824*

196.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	*2825*
197.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	*2826*
198.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	*2829*
199.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	*2910*
200.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	*2920*
201.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	*2930*
202.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	*2811*
203.	Sản xuất mô tô, xe máy	*3091*
204.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	*3092*
205.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	*3099*
206.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	*3100*
207.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	*3212*
208.	Sản xuất nhạc cụ	*3220*
209.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	*3230*
210.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	*3240*
211.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất con dấu)	*3290*
212.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	*3311*
213.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	*3312*
214.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	*3313*
215.	Sửa chữa thiết bị điện	*3314*
216.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	*3315*
217.	Sửa chữa thiết bị khác	*3319*
218.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	*3320*
219.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	*3600*
220.	Thoát nước và xử lý nước thải	*3700*
221.	Thu gom rác thải không độc hại	*3811*
222.	Thu gom rác thải độc hại	*3812*
223.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	*3821*
224.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	*3822*
225.	Tái chế phế liệu	*3830*

226.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	*3900*
227.	Xây dựng nhà để ở	*4101*
228.	Xây dựng nhà không để ở	*4102*
229.	Xây dựng công trình đường sắt	*4211*
230.	Xây dựng công trình đường bộ	*4212*
231.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	*4222*
232.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	*4223*
233.	Xây dựng công trình công ích khác	*4229*
234.	Xây dựng công trình thủy	*4291*
235.	Xây dựng công trình khai khoáng	*4292*
236.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	*4293*
237.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	*4299*
238.	Phá dỡ	*4311*
239.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn)	*4312*
240.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	*4322*
241.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	*4329*
242.	Hoàn thiện công trình xây dựng	*4330*
243.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	*4390*
244.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	*4511*
245.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	*4512*
246.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	*4513*
247.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	*4520*
248.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	*4530*
249.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	*4541*
250.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	*4542*
251.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	*4543*
252.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	*4610*
253.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	*4620*

254.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	*4631*
255.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột… - Bán buôn thực phẩm chức năng.	*4632*
256.	Bán buôn đồ uống (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)	*4633*
257.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (Trừ loại nhà nước cấm)	*4634*
258.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu; - Cơ sở chuyên bán buôn dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	*4649*
259.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	*4641*
260.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	*4651*
261.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	*4652*
262.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	*4653*
263.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; - Bán buôn dầu thô; - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan .	*4661*
264.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	*4662*
265.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	*4663*
266.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật - Bán buôn phân bón	*4669*
267.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	*4690*
268.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm kinh doanh quán bar, đấu giá)	*4711*
269.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đấu giá)	*4719*

270.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	*4721*
271.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	*4722*
272.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Đối với bán lẻ rượu doanh nghiệp phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP)	*4723*
273.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại nhà nước cấm)	*4724*
274.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	*4730*
275.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	*4741*
276.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	*4742*
277.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	*4751*
278.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	*4752*
279.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	*4753*
280.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	*4759*
281.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	*4761*
282.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	*4762*
283.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	*4763*
284.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khoẻ của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)	*4764*
285.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	*4771*
286.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	*4772*

287.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	*4773*
288.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	*4774*
289.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ (Trừ loại nhà nước cấm)	*4781*
290.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	*4782*
291.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	*4783*
292.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	*4784*
293.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	*4785*
294.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu và trừ hoạt động đấu giá)	*4789*
295.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	*4791*
296.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: -Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; -Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; -Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô.	*4932*
297.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	*4933*
298.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm: kinh doanh bất động sản và cho thuê kho bãi)	*5210*
299.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ các hoạt động liên quan đến hàng không)	*5224*
300.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không) Chi tiết: - Đại lý vé máy bay, xe khách, tàu hỏa, tàu thủy (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không) - Logistics - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.	*5229*
301.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	*5510*
302.	Cơ sở lưu trú khác	*5590*
303.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)	*5610*
304.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	*5621*

305.	Dịch vụ ăn uống khác	*5629*
306.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	*5630*
307.	Lập trình máy vi tính	*6201*
308.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	*6202*
309.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	*6209*
310.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	*6311*
311.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	*6312*
312.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	*6399*
313.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán).	*6619(Chính)*
314.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: - Dịch vụ quản lý bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Sàn giao dịch bất động sản.	*6820*
315.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	*7010*
316.	Hoạt động tư vấn quản lý	*7020*
317.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Trừ hoạt động nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	*7110*

6. Vốn điều lệ: 400.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	ĐOÀN TRUNG DŨNG	Số 08, Ngách 105/2A, Ngõ 75 Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	320.000.000	80,000	C1188124	

2	NGUYỄN THỊ NGỌC	Đội 5, Thôn Đại Hà, Xã Hà Kỳ, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	80.000.000	20,000	030194001630	

8. Người đại diện theo pháp luật:

***** Họ và tên: ĐOÀN TRUNG DŨNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *21/08/1989* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: *C1188124*

Ngày cấp: *10/12/2015* Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 08, Ngách 105/2A, Ngõ 75 Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 08, Ngách 105/2A, Ngõ 75 Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội